

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/03/2020	31/12/2019
I	Tài sản ngắn hạn	2,083,897,867,267	2,139,892,900,312
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	228,184,631,726	288,241,950,781
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	370,000,000,000	255,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	617,732,726,121	778,317,106,923
4	Hàng tồn kho	759,478,094,631	704,801,342,958
5	Tài sản ngắn hạn khác	108,502,414,789	113,532,499,650
II	Tài sản dài hạn	424,202,670,404	448,411,145,960
1	Phải thu dài hạn	10,591,428,201	10,591,428,201
2	Tài sản cố định	278,518,478,871	299,528,757,175
	- Tài sản cố định hữu hình	271,171,883,551	292,044,496,895
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	7,346,595,320	7,484,260,280
3	Tài sản dở dang dài hạn	5,496,444,007	3,043,977,460
4	Tài sản dài hạn khác	129,596,319,325	135,246,983,118
III	Tổng cộng tài sản	2,508,100,537,671	2,588,304,046,272
IV	Nợ phải trả	2,051,256,190,791	2,089,723,689,957
1	Nợ ngắn hạn	2,051,256,190,791	2,089,723,689,957
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	456,844,346,880	498,580,356,315
1	Nguồn vốn và quỹ	456,844,346,880	498,580,356,315
	- Nguồn vốn kinh doanh	738,303,930,000	738,303,930,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Thặng dư vốn	123,194,121,321	123,194,121,321
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(586,704,685,895)	-544,968,676,460
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	2,508,100,537,671	2,588,304,046,272



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I /2020	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765,731,764,303	765,731,764,303
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	9,892,816,940	9,892,816,940
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	755,838,947,363	755,838,947,363
4	Giá vốn hàng bán	755,792,846,453	755,792,846,453
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,100,910	46,100,910
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9,860,078,636	9,860,078,636
7	Chi phí tài chính	25,949,793,983	25,949,793,983
8	Chi phí bán hàng	4,817,646,248	4,817,646,248
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,734,748,750	20,734,748,750
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(41,596,009,435)	(41,596,009,435)
11	Thu nhập khác	0	0
12	Chi phí khác	140,000,000	140,000,000
13	Lợi nhuận khác	(140,000,000)	(140,000,000)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(41,736,009,435)	(41,736,009,435)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(41,736,009,435)	(41,736,009,435)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(565)	(565)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2020	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.17	0.17
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.83	0.83
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.82	0.82
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0.18	0.18
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.65	0.65
	Khả năng thanh toán hiện hành	1.02	1.02
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hung Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2020.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,083,897,867,267	2,139,892,900,312
I. Tiền	110	4	228,184,631,726	288,241,950,781
1. Tiền	111		8,184,631,726	15,201,950,781
2. Các khoản tương đương tiền	112		220,000,000,000	273,040,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	370,000,000,000	255,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		370,000,000,000	255,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617,732,726,121	778,317,106,923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	635,956,362,060	793,740,757,093
2. Trả trước cho người bán	132	7	5,138,410,040	5,244,605,590
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	79,279,917,475	81,655,727,238
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(102,641,963,454)	(102,323,982,998)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	759,478,094,631	704,801,342,958
1. Hàng tồn kho	141		795,153,797,327	733,201,343,582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35,675,702,696)	(28,400,000,624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108,502,414,789	113,532,499,650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	15,323,454,730	14,239,591,416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90,810,158,901	96,003,418,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	14a	2,368,801,158	3,289,489,333
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		424,202,670,404	448,411,145,960
I. Phải thu dài hạn	210		10,591,428,201	10,591,428,201
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	10,591,428,201	10,591,428,201
II. Tài sản cố định	220		278,518,478,871	299,528,757,175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	271,171,883,551	292,044,496,895
- Nguyên giá	222		1,448,339,342,974	1,445,623,907,856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,177,167,459,423)	(1,153,579,410,961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7,346,595,320	7,484,260,280
- Nguyên giá	228		11,169,135,751	11,169,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,822,540,431)	(3,684,875,471)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,496,444,007	3,043,977,466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5,496,444,007	3,043,977,466
IV. Tài sản dài hạn khác	260		129,596,319,325	135,246,983,118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	68,120,459,174	73,647,446,180
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	61,475,860,151	61,599,536,938
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,508,100,537,671	2,588,304,046,272

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2,051,256,190,791	2,089,723,689,957
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2,051,256,190,791</i>	<i>2,089,723,689,957</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	160,108,078,894	242,325,084,019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		498,561,503	506,828,088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14b	774,371,918	753,538,185
4. Phải trả người lao động	314		11,791,924,885	18,282,444,725
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15,932,916,820	13,279,000,855
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	169,648,636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	503,212,273,388	318,477,753,130
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1,356,019,700,856	1,492,901,502,722
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,918,362,527	3,027,889,597
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		456,844,346,880	498,580,356,315
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>21</i>	<i>456,844,346,880</i>	<i>498,580,356,315</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738,303,930,000	738,303,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738,303,930,000	738,303,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,194,121,321	123,194,121,321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(586,704,685,895)	-544,968,676,460
- Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(544,968,676,460)	(544,968,676,460)
- Lợi (Lỗ) năm nay	421b		(41,736,009,435)	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,508,100,537,671	2,588,304,046,272

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2020



Satoshi Sugino

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	765,731,764,303	765,731,764,303	1,041,371,253,387	1,041,371,253,387
2. Các khoản giảm trừ	2		9,892,816,940	9,892,816,940	13,304,421,110	13,304,421,110
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		755,838,947,363	755,838,947,363	1,028,066,832,277	1,028,066,832,277
4. Giá vốn hàng bán	11	24	755,792,846,453	755,792,846,453	1,025,047,281,027	1,025,047,281,027
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,100,910	46,100,910	3,019,551,250	3,019,551,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9,860,078,636	9,860,078,636	4,428,308,221	4,428,308,221
7. Chi phí tài chính	22	27	25,949,793,983	25,949,793,983	21,708,419,982	21,708,419,982
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,966,623,366	15,966,623,366	20,951,621,604	20,951,621,604
8. Chi phí bán hàng	24	28	4,817,646,248	4,817,646,248	2,236,623,246	2,236,623,246
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	20,734,748,750	20,734,748,750	16,909,441,348	16,909,441,348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(41,596,009,435)	(41,596,009,435)	(33,406,625,105)	(33,406,625,105)
11. Thu nhập khác	31		0	0		
12. Chi phí khác	32	29	140,000,000	140,000,000	215,573,050	215,573,050
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(140,000,000)	(140,000,000)	(215,573,050)	(215,573,050)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(41,736,009,435)	(41,736,009,435)	(33,622,198,155)	(33,622,198,155)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30				
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(41,736,009,435)	(41,736,009,435)	(33,622,198,155)	(33,622,198,155)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	31	(565)	(565)	(455)	(455)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(565)	(565)	(455)	(455)

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

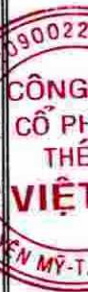


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I NĂM 2020	QUÝ I NĂM 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(41,736,009,435)	(33,622,198,155)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	23,636,986,352	22,427,875,020
- Các khoản dự phòng	3	7,593,682,528	(38,798,077,970)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	8,052,296,304	(195,743,221)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8,022,436,295)	(4,208,491,242)
- Chi phí lãi vay	6	15,966,623,366	20,951,621,604
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5,491,142,820	(33,445,013,970)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	167,004,684,123	130,615,385,793
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(66,385,678,617)	21,555,778,564
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	89,812,298,144	(109,726,601,589)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	4,443,123,692	741,157,325
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15,872,252,268)	(20,923,642,027)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	920,688,175	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20,800,000)	(399,890,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	185,393,206,069	(11,582,825,904)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(611,000,000)	(16,358,389,020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I NĂM 2020	QUÝ I NĂM 2019
1	2	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(115,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,037,824,788	7,093,751,516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108,573,175,212)	(9,264,637,504)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	764,155,644,889	1,160,201,105,446
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(901,037,446,755)	(1,142,975,070,469)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(136,881,801,866)	17,226,034,977
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(60,061,771,009)	(3,621,428,431)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	288,241,950,781	21,353,737,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,451,954	749,973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	228,184,631,726	17,733,058,706

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2020

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2004 và đăng ký thuế số 0900222647. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0200763016), số vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 714 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 778 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.



Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong kế toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị của phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài

sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.
- Các chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi

theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	756.242.405	98.997.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.428.389.321	15.102.953.481
Các khoản tương đương tiền (i)	220.000.000.000	273.040.000.000
	<u>228.184.631.726</u>	<u>288.241.950.781</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7% đến 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối quý</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	370.000.000.000	370.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	471.406.877.239	512.737.348.487
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	57.940.654.633	155.325.530.638
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	82.536.671.837	75.675.179.796
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	93.102.785.008	67.487.803.427
- Công ty TNHH Viet Yvestment	56.696.914.587	48.916.862.634
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	60.287.842.516	29.120.702.581
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	13.229.101.556	28.426.409.188
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	24.675.423.384	19.172.540.971
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung		17.026.832.075
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	26.247.149.226	16.828.216.076
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thiết bị Giao Thông	7.268.152.408	16.174.967.513
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	2.203.157.088	799.224.020
- Các khách hàng khác	47.219.024.996	37.783.079.568
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	164.549.484.821	281.003.408.606
	<u>635.956.362.060</u>	<u>793.740.757.093</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.138.410.040	4.970.372.823
Công ty TNHH Poong Cheon Vina	1.231.690.581	1.231.690.581
Công ty TNHH Đanka	1.139.416.993	1.139.416.993
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo	949.983.730	949.983.730
Các khách hàng khác	1.817.318.736	1.649.281.519
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	274.232.767
	5.138.410.040	5.244.605.590

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	56.245.445.110	59.172.507.085
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	5.424.657.534	4.440.046.027
- Tạm ứng	2.994.365.279	3.034.078.251
- Phải thu khác	3.399.582.071	3.793.228.394
	79.279.917.475	81.655.727.238
b. Dài hạn		
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201
	10.591.428.201	10.591.428.201

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng.
- (ii) Phản ánh khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) nhưng hợp đồng không còn khả năng thực hiện. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 09).
- (iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Xí nghiệp Sông Đà 10.6 và 10.3)	5.559.694.743	-	5.559.694.743	Trên 3 năm	5.659.694.743	-	5.659.694.743	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1- Chi nhánh Tây Nguyên	5.251.819.402	-	5.251.819.402	Trên 3 năm	5.251.819.402	-	5.251.819.402	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 Xí nghiệp Sông Đà 6.03	384.716.863	-	384.716.863	Trên 3 năm	384.716.863	-	384.716.863	Trên 2 năm
Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo	949.983.730	-	949.983.730	Trên 3 năm	949.983.730	-	949.983.730	Trên 3 năm
L.A Scrap Export INC	28.050.847.919	-	28.050.847.919	Trên 3 năm	27.762.530.852	-	27.762.530.852	Trên 3 năm
United Metals FZE	2.595.590.670	-	2.595.590.670	Trên 3 năm	2.568.912.222	-	2.568.912.222	Trên 3 năm
Little Rose	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm
Global Metcorp Limited	1.255.677.306	-	1.255.677.306	Trên 3 năm	1.242.770.986	-	1.242.770.986	Trên 3 năm
Kawamin Pacific Pte Ltd	1.265.042.757	-	1.265.042.757	Trên 3 năm	1.252.040.176	-	1.252.040.176	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	<u>27.414.589.605</u>	<u>443.639.874</u>	<u>26.970.949.731</u>		<u>27.356.421.628</u>	<u>462.547.937</u>	<u>26.893.873.691</u>	
	<u>103.085.603.328</u>	<u>443.639.874</u>	<u>102.641.963.454</u>		<u>102.786.530.935</u>	<u>462.547.937</u>	<u>102.323.982.998</u>	

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	158.306.620.959	(823.891.194)	105.931.046.084	(164.996.392)
Nguyên liệu, vật liệu	400.912.841.905	(20.167.636.276)	472.019.030.592	(20.727.811.315)
Công cụ, dụng cụ	1.634.497.208	-	1.784.106.098	-
Thành phẩm	233.350.786.480	(14.599.262.479)	151.559.153.797	(7.360.968.608)
Hàng hoá	949.050.775	(84.912.747)	1.908.007.011	(146.224.309)
	795.153.797.327	(35.675.702.696)	733.201.343.582	(28.400.000.624)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Thiết bị, dụng cụ xưởng	15.323.454.730	14.239.591.416
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	15.323.454.730	14.239.591.416
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Mỹ Đình	31.555.921.254	31.753.557.504
- Lợi thế thương mại (i)	30.984.123.047	34.558.534.505
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.580.414.873	7.335.354.171
	68.120.459.174	73.647.446.180

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	523.442.248.595	843.654.781.886	74.596.091.596	3.002.575.621	928.210.158	1.445.623.907.856
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.017.439.118	697.996.000	-	-	2.715.435.118
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	523.442.248.595	845.672.221.004	75.294.087.596	3.002.575.621	928.210.158	1.448.339.342.974
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	335.275.136.496	756.075.388.880	60.260.692.048	1.566.080.718	402.112.819	1.153.579.410.961
Khấu hao trong năm	7.854.436.890	15.005.009.938	618.413.290	98.585.718	11.602.626	23.588.048.462
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	343.129.573.386	771.080.398.818	60.879.105.338	1.664.666.436	413.715.445	1.177.167.459.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	188.167.112.099	87.579.393.006	14.335.399.548	1.436.494.903	526.097.339	292.044.496.895
Tại ngày cuối quý	180.312.675.209	74.591.822.186	14.414.982.258	1.337.909.185	514.494.713	271.171.883.551

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 402.641.380.396 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 390.449.608.574 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của nhà máy cán thép của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Số dư cuối quý	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.284.875.484	399.999.987	3.684.875.471
Khấu hao trong năm	87.664.962	49.999.998	137.664.960
Số dư cuối quý	3.372.540.446	449.999.985	3.822.540.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.884.260.267	600.000.013	7.484.260.280
Tại ngày cuối quý	6.796.595.305	550.000.015	7.346.595.320

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đến bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu /nộp VND	Số đã thực thu /nộp VND	Số cuối quý VND
a Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	491.069.589	-	-	491.069.589
Thuế khác	2.798.419.744	-	920.688.175	1.877.731.569
	3.289.489.333	-	20.688.175	2.368.801.158
b Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	42.367.912.943	42.367.912.943	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	42.254.140.580	42.254.140.580	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	113.772.363	113.772.363	-
Thuế nhập khẩu	-	1.721.200.824	1.721.200.824	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	753.538.185	499.680.471	478.846.738	774.371.918
- Thuế thu nhập cá nhân	748.197.065	486.896.591	460.721.738	774.371.918
- Thuế tài nguyên	5.341.120	8.783.880	14.125.000	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế khác	-	-	-	-
	753.538.185	44.588.794.238	44.567.960.505	774.371.918

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.754.978.446	1.168.235.646
- Xây dựng cơ bản	1.875.741.820	1.875.741.820
- Sửa chữa	1.865.723.741	-
	<u>5.496.444.007</u>	<u>3.043.977.466</u>

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	154.072.516.292	154.072.516.292	231.706.723.625	231.706.723.625
- Công ty Shinsho Corporation	24.218.624.000	24.218.624.000	75.054.711.480	75.054.711.480
- Công ty Metz Corporation	52.955.416.785	52.955.416.785	48.097.972.304	48.097.972.304
- Công ty Itochu Metals Corporation	-	-	30.980.583.760	30.980.583.760
- Công ty Hanwa Singapore Pte Ltd	-	-	19.813.230.464	19.813.230.464
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	3.169.027.694	3.169.027.694	14.073.037.384	14.073.037.384
- Điện lực Thủy Nguyên	4.203.679.500	4.203.679.500	3.857.612.820	3.857.612.820
- Công ty Nippon Steel Trading Corporation	43.048.958.925	43.048.958.925	-	-
- Công Ty TNHH Kinh Bắc 268	4.712.079.897	4.712.079.897	3.489.550.197	3.489.550.197
- Các đối tượng khác	21.764.729.491	21.764.729.491	36.340.025.216	36.340.025.216
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	6.035.562.602	6.035.562.602	10.618.360.394	10.618.360.394
	<u>160.108.078.894</u>	<u>160.108.078.894</u>	<u>242.325.084.019</u>	<u>242.325.084.019</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chiết khấu bán hàng phải trả	6.496.006.350	8.837.038.860
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	2.307.798.818	1.345.352.381
Lãi vay phải trả	602.647.971	508.276.873
Chi phí điện	983.947.986	928.834.301
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	346.081.249	563.605.021
Chi phí vật liệu chịu lửa RHI	3.560.420.919	-
Khác	1.636.013.527	1.095.893.419
	<u>15.932.916.820</u>	<u>13.279.000.855</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	502.771.427.262	316.683.807.818
- Chi phí vật liệu chịu lửa	6.413.440.610	11.813.702.334
- Chi phí nhập hàng	450.104.799	473.413.232
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	964.096.723	10.964.096.723
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
- Phải trả Upas LC (i)	493.335.301.275	291.896.452.038
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.327.354.467	1.255.014.103
b. Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	440.846.126	1.793.945.312
	503.212.273.388	318.477.753.130

- (i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp. Các khoản tài trợ trên có thời hạn 3 - 6 tháng với phí dịch vụ 3,2 - 3,5%/năm.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	1.492.901.502.722	1.492.901.502.722	764.155.644.889	901.037.446.755	1.356.019.700.856	1.356.019.700.856
	<u>1.492.901.502.722</u>	<u>1.492.901.502.722</u>	<u>764.155.644.889</u>	<u>901.037.446.755</u>	<u>1.356.019.700.856</u>	<u>1.356.019.700.856</u>

	Thời gian duy trì hạn mức	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Đến ngày 23/01/2021	390.304.618.701	449.859.501.933
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	Đến ngày 15/05/2020	28.543.087.563	80.995.022.158
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Đến ngày 22/01/2021	564.443.573.487	572.997.752.106
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Đến ngày 23/01/2021	372.728.421.105	389.049.226.525
		<u>1.356.019.700.856</u>	<u>1.492.901.502.722</u>

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác và chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư và các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng hoặc tuần đối với các Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd; Sumitomo Mitsui Banking Corporation; MUFG Bank, Ltd, và trả hàng tháng đối với các ngân hàng còn lại.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của nhà máy cán thép của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 và các văn bản sửa đổi kèm theo giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày báo cáo, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên được đảm bảo bằng Thư tín dụng dự phòng (Standby Letter of Credit - SBLC) số AG-051-003515 ngày 18 tháng 01 năm 2019 do Ngân hàng Resona Bank, Ltd., Tokyo ("Bên Bảo lãnh"), có Trụ sở đăng ký tại 2-1, Bingomachi 2-Chome, Chuo-Ku, Osaka, Nhật Bản phát hành.

Các khoản vay từ Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyohei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là ngày 23 tháng 01 năm 2021. Trừ khi Ngân hàng ra thông báo chấm dứt hợp đồng theo toàn quyền quyết định của Ngân hàng vào hoặc trước khi kết thúc thời hạn duy trì hạn mức tín dụng, hợp đồng tín dụng sẽ được tự động gia hạn với thời gian tự động gia hạn là 12 tháng.

Các khoản vay từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyohei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến và bao gồm ngày 22 tháng 01 năm 2021. Việc gia hạn hạn mức tín dụng được xem xét định kỳ theo quy định của ngân hàng.

Các khoản vay từ Ngân hàng MUFG Bank, Ltd – Chi nhánh Thành phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyohei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 6 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là ngày 23 tháng 01 năm 2021 và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác tới Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(326.252.176.277)	717.296.856.498
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
					(218.716.500.183)	(218.716.500.183)
Số dư cuối năm trước	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
					(41.736.009.435)	(41.736.009.435)
Số dư cuối quý này	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(586.704.685.895)	456.844.346.880

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND. Tại ngày báo cáo, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đã góp	
	%	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHH Kyoei Steel	73,81%	544.906.770.000	544.906.770.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20,00%	147.670.050.000	147.670.050.000
- Các cổ đông khác	6,19%	45.727.110.000	45.727.110.000
	100%	738.303.930.000	738.303.930.000

Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.830.393	73.830.393
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.830.393	73.830.393
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.830.393	73.830.393
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.830.393	73.830.393
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

NĂM NAY

Chi tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.998.962.773.377	739.343.400.835	(1.230.205.636.541)	2.508.100.537.671
Tổng tài sản				2.508.100.537.671
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	2.005.557.829.966	1.285.406.409.366	(1.239.708.048.541)	2.051.256.190.791
Tổng nợ phải trả				2.051.256.190.791
Doanh thu thuần	1.176.151.138.768	596.457.997.614	(1.016.770.189.019)	755.838.947.363
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.161.447.834.341	620.639.470.963	(1.026.294.458.851)	755.792.846.453
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	14.703.304.427	(24.181.473.349)	9.524.269.832	46.100.910
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	19.779.892.981	5.772.502.017	-	25.552.394.998
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(5.076.588.554)	(29.953.975.366)	9.524.269.832	(25.506.294.088)
Doanh thu hoạt động tài chính	9.270.837.278	589.241.358	-	9.860.078.636
Chi phí tài chính	17.171.197.422	8.778.596.561	-	25.949.793.983
(Lỗ) khác	(140.000.000)	-	-	(140.000.000)
(Lỗ) trước thuế	(13.116.948.698)	(38.143.330.569)	9.524.269.832	(41.736.009.435)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
(Lỗ) sau thuế	(13.116.948.698)	(38.143.330.569)	9.524.269.832	(41.736.009.435)

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.814.401.566.979	789.461.854.843	(1.046.759.867.578)	2.557.103.554.244
Tổng tài sản				2.557.103.554.244
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.731.688.563.290	1.188.760.479.707	(1.047.020.147.096)	1.873.428.895.901
Tổng nợ phải trả				1.873.428.895.901
Doanh thu thuần	1.470.573.850.902	733.091.103.427	(1.175.598.122.052)	1.028.066.832.277
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.486.067.959.261	714.032.452.599	(1.175.053.130.833)	1.025.047.281.027
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	(15.494.108.359)	19.058.650.828	(544.991.219)	3.019.551.250
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	15.970.506.907	3.175.557.687	-	19.146.064.594
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(31.464.615.266)	15.883.093.141	(544.991.219)	(16.126.513.344)
Doanh thu hoạt động tài chính	4.121.416.939	306.891.282	-	4.428.308.221
Chi phí tài chính	4.008.419.982	17.700.000.000	-	21.708.419.982
(Lỗ) khác	-	(215.573.050)	-	(215.573.050)
(Lỗ) trước thuế	(31.351.618.309)	(1.725.588.627)	(544.991.219)	(33.622.198.155)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
(Lỗ) sau thuế	(31.351.618.309)	(1.725.588.627)	(544.991.219)	(33.622.198.155)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I năm 2020</u> VND	<u>Quý I năm 2019</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.731.764.303	1.041.371.253.387
	<u>765.731.764.303</u>	<u>1.041.371.253.387</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	184.945.978.022	183.186.223.620
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	9.714.854.840	13.229.649.110
- Hàng bán bị trả lại	177.962.100	74.772.000
	<u>9.892.816.940</u>	<u>13.304.421.110</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I năm 2020</u> VND	<u>Quý I năm 2019</u> VND
Giá vốn hàng bán	748.517.144.381	1.064.755.411.893
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.275.702.072	(39.708.130.866)
	<u>755.792.846.453</u>	<u>1.025.047.281.027</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý I năm 2020</u> VND	<u>Quý I năm 2019</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587.271.618.817	925.994.608.570
Chi phí nhân công	37.804.049.352	33.942.210.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.636.986.352	22.427.875.020
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	7.593.682.528	(38.798.077.976)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.069.762.289	69.161.055.203
Chi phí khác bằng tiền	3.584.999.319	3.733.318.398
	<u>726.961.098.657</u>	<u>1.016.460.989.874</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2020</u> VND	<u>Quý I năm 2019</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.022.436.295	3.898.349.301
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.077.861.115	333.737.685
Doanh thu hoạt động tài chính khác	759.781.226	196.221.235
	<u>9.860.078.636</u>	<u>4.428.308.221</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.966.623.366	20.951.621.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.411.472.873	25.076.237
Chi phí tài chính khác	571.697.744	731.722.141
	<u>25.949.793.983</u>	<u>21.708.419.982</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.016.766.613	6.891.858.667
Chi phí dự phòng	317.980.456	910.052.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.500.128.141	5.205.150.534
Chi phí khác	3.899.873.540	3.902.379.257
	<u>20.734.748.750</u>	<u>16.909.441.348</u>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.593.726.679	986.473.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.920.013.496	921.812.013
Chi phí khác	303.906.073	328.338.055
	<u>4.817.646.248</u>	<u>2.236.623.246</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	140.000.000	215.573.050
Các khoản khác	-	-
	<u>140.000.000</u>	<u>215.573.050</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	VND	VND
Lỗ trước thuế	(41.736.009.435)	(33.622.198.155)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	16.173.168.977	316.756.432
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(25.562.840.458)	(33.305.441.723)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

31. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(41.736.009.435)	(33.622.198.155)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(41.736.009.435)	(33.622.198.155)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(565)	(455)

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	197.636.250	197.636.250

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh:

- Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo Hợp đồng thuê đất số 194/HĐ-TĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa UBND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê đến ngày 01 tháng 3 năm 2036.
- Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo Hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kyoel Steel	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	Thành viên Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	Thành viên của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện Kim Việt Trung	Cùng thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	VND	VND
Bán hàng	184.945.978.022	183.186.223.620
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	72.637.735.852	144.929.863.900
Công ty TNHH Thép Kyoel Việt Nam	34.222.636.090	4.368.975.000
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	78.085.606.080	33.887.384.720

Mua hàng và dịch vụ	57.241.279.570	292.929.589.789
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	17.274.633.965	150.650.049.675
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện Kim Việt Trung	39.950.293.152	130.393.111.388
Công ty TNHH Kyouei Steel	16.352.453	30.740.323
Công ty TNHH Thép Kyouei Việt Nam	-	11.855.688.403

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu	164.549.484.821	281.003.408.606
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	142.905.854.670	264.062.299.600
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	21.643.630.151	16.941.109.006
Trả trước cho người bán		274.232.767
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện Kim Việt Trung	-	274232767
Các khoản phải trả	6.035.562.602	10.618.360.394
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	5.755.186.669	10.358.830.996
Công ty TNHH Thép Kyouei	-	259.529.398
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện Kim Việt Trung	280.375.933	-
Các khoản phải trả khác	440.846.126	1.793.945.312
Công ty TNHH Kyouei Steel	440.846.126	1.793.945.312

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	888.300.000	953.498.988
	888.300.000	953.498.988

34. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ SXKD QUÝ 1 NĂM 2020

Trong quý 1/2020 kết quả SXKD của Công ty lỗ 41.736.009.435 đồng. Kết quả này do ảnh hưởng của các nguyên nhân sau đây:

- Do sự hoành hành của đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động SXKD của công ty. Hầu hết các công trình và dự án xây dựng sử dụng sản phẩm thép VIS bị đình trệ; Các dự án xây dựng mới hầu như không triển khai làm sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được. Việc lưu thông bị hạn chế làm cho việc vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn. Kết quả sản lượng tiêu thụ của công ty đã tụt giảm 20% so với cùng kỳ các năm trước.
- Trong quý 1/2020 công ty đã thực hiện dừng sản xuất để tiến hành sửa chữa lớn đối với cả hai nhà máy thép và nhà máy phôi. Điều này đã phát sinh các khoản lỗ về chi phí cố định.
- Do biến động mạnh của tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la Mỹ và Việt nam đồng cũng là một nguyên nhân trực tiếp làm cho kết quả SXKD lỗ trong quý 1/2020.

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.



Phạm Văn Minh
 Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
 Kế toán trưởng



Satoshi Sugino
 Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 1045/UQ-VIS
 ngày 27 tháng 12 năm 2019

Ngày 20 tháng 04 năm 2020